

# TIP TOP HARDENER UT-R20



## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Ngày phát hành: 16/09/2002 Ngày sửa đổi: 25/09/2025 Thay thế phiếu: 15/12/2023 Phiên bản: 2.8  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0028

### MỤC 1: Định dạng

#### 1.1. Thông tin nhận dạng sản phẩm theo GHS

Hình thức sản phẩm : Hỗn hợp  
Tên sản phẩm : TIP TOP HARDENER UT-R20  
Mã sản phẩm : 525 1005, 525 1036, 525 1043, 525 1046, 525 1047, 525 1048

#### 1.2. Các phương tiện xác nhận khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung.

#### 1.3. Sử dụng được khuyến nghị hóa chất và các hạn chế khi sử dụng

Khuyến cáo sử dụng : Chất hóa cứng (chất tạo liên kết ngang)

#### 1.4. Thông tin nhà cung cấp

##### Nhà sản xuất

REMA TIP TOP AG  
Gruber Strasse, 65  
85586 Poing  
Đức

T +49 (0) 8121 / 707 - 100

Địa chỉ e-mail của người chịu trách nhiệm có thẩm quyền về Phiếu An toàn Hóa chất: sds@gbk-ingelheim.de

#### 1.5. Số gọi trường hợp khẩn cấp

Số khẩn cấp : INTERNATIONAL: +49 (0) 6132 - 84463, GBK GmbH (24h - 7d/w - 365d/a)

### MỤC 2: nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

#### 2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp chất

##### Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc

Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 4	H227	Theo các dữ liệu kiểm tra
Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 2	H315	Phương pháp tính
Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2	H319	Phương pháp tính
Mẫn cảm hóa hô hấp, Nhóm 1	H334	Phương pháp tính
Mẫn cảm hóa da, Nhóm 1	H317	Phương pháp tính
Tính gây ung thư, Nhóm 2	H351	Phương pháp tính
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Gây mê	H336	Phương pháp tính
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Kích ứng đường hô hấp	H335	Phương pháp tính
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm nhiều lần, Nhóm 2	H373	Phương pháp tính
Văn bản các hạng mục nguy hiểm H : xem Mục 16		
Tác dụng hóa lý có hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường		: Bị nghi ngờ có thể gây ung thư, Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài, Có thể gây ngứa gât hoặc choáng váng, Có thể gây kích ứng đường hô hấp, Gây kích ứng da nghiêm trọng, Có thể gây ra dị ứng trên da, Gây kích ứng mắt nghiêm trọng, Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc sưng hoặc khó thở nếu hít phải

#### 2.2. Yếu tố dán nhãn GHS, bao gồm các khuyến nghị cảnh giác

##### Dán nhãn theo GHS Liên Hiệp Quốc

Chữ tượng hình cảnh báo nguy hiểm (GHS-UN) :



Từ cảnh báo (GHS UN) :

: Nguy hiểm

# TIP TOP HARDENER UT-R20

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0028

Các thành phần nguy hiểm	: Diphenylmethan diisocyanat, các đồng phân và chất đồng đẳng; Dichlometan; Dimethylbis[(1-oxoneodecyl)oxy]stannan
Cảnh báo nguy cơ (GHS LHQ)	: H227 - Chất lỏng bắt cháy H315+H319 - Gây kích ứng da và kích ứng mắt nghiêm trọng H317 - Có thể gây ra dị ứng trên da H334 - Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc suyễn hoặc khó thở nếu hít phải H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp H336 - Có thể gây ngủ gật hoặc choáng váng H351 - Bị nghi ngờ có thể gây ung thư H373 - Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài
Thông báo phòng ngừa (GHS-UN)	: P210 - Giữ tránh xa nhiệt độ cao, các bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc các nguồn bắt cháy khác. Không hút thuốc. P260 - Không được hít thở khí dung. P280 - Mang găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ, thiết bị bảo hộ mắt, thiết bị bảo hộ mặt. P405 - Khóa lại. P308+P313 - TRONG TRƯỜNG HỢP có phơi nhiễm hoặc liên quan: Hãy tư vấn y tế, chăm sóc y tế.

### 2.3. Nguy cơ khác không dẫn đến việc phải phân loại

Hiện chưa có thông tin bổ sung.

## MỤC 3: Thành phần/thông tin về thành phần

### Hỗn hợp

Nhận xét : Hỗn hợp từ các chất đề cập dưới đây với các chất phụ gia không mang tính nguy hiểm:

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc
Dichlometan	Số CAS: 75-09-2	60 - < 85	Skin Irrit. 2, H315 Eye Irrit. 2, H319 Carc. 2, H351 STOT SE 3, H336
Diphenylmethan diisocyanat, các đồng phân và chất đồng đẳng	Số CAS: 9016-87-9	20 - < 30	Acute Tox. 4 (Inhalation), H332 Skin Irrit. 2, H315 Eye Irrit. 2, H319 Resp. Sens. 1, H334 Skin Sens. 1, H317 Carc. 2, H351 STOT SE 3, H335 STOT RE 2, H373

### Giới hạn nồng độ đặc biệt:

Tên	Nhận dạng sản phẩm	Giới hạn nồng độ đặc biệt (%)
Diphenylmethan diisocyanat, các đồng phân và chất đồng đẳng	Số CAS: 9016-87-9 Số EC: 618-498-9 Số REACH: 01-2119457024-46	(0,1 ≤ C < 100) Resp. Sens. 1; H334 (5 ≤ C < 100) Skin Irrit. 2; H315 (5 ≤ C < 100) Eye Irrit. 2; H319 (5 ≤ C < 100) STOT SE 3; H335

Văn bản các câu H: tham khảo mục 16

## MỤC 4: Sơ cứu

### 4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sơ cứu tổng quát	: Nếu quần áo bị bẩn hoặc dính hóa chất, hãy cởi bỏ ngay lập tức. Nếu các triệu chứng kéo dài, hãy tham khảo ý kiến bác sĩ. Đưa nạn nhân ra khỏi khu vực nhiễm độc.
Sơ cứu trong trường hợp hít phải	: Đòi ra khu vực thông thoáng khí trong trường hợp hít phải hơi của sản phẩm phân hủy. Chăm sóc y tế ngay.

# TIP TOP HARDENER UT-R20

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0028

Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da	: Rửa ngay với xà phòng và với nhiều nước. Trong trường hợp có kích ứng hoặc phát ban trên da: Liên hệ với bác sĩ để được tư vấn/theo dõi.
Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt	: Rửa ngay với nhiều nước (trong vòng ít nhất 20 phút), kể cả dưới mí mắt. Tham khảo ý kiến bác sĩ mắt.
Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải	: Không tự ý cho ói mà không có ý kiến của bác sĩ. Thận trọng, nguy cơ hít sặc. Thông báo ngay cho bác sĩ.

### 4.2. Triệu chứng và tác động chính (nghiêm trọng và trì hoãn)

Triệu chứng/tác dụng sau khi hít phải	: Có thể gây kích ứng đường hô hấp. Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc suyễn hoặc khó thở nếu hít phải. Có thể gây ngứa gât hoặc choáng váng.
Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với da	: Có thể gây ra dị ứng trên da. Gây kích ứng da nghiêm trọng.
Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với mắt	: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Triệu chứng kinh niên	: Có thể gây ung thư. Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài.
Tác dụng tiêu cực trên sức khỏe của con người và các triệu chứng có thể xảy ra	: Việc hít sản phẩm có thể gây phù phổi. Hơi ở lượng cô đặc lớn có thể gây: đau đầu, chóng mặt, buồn nôn. Ở những người mẫn cảm, các phản ứng như ho hoặc khó thở có thể xảy ra ngay cả khi nồng độ isocyanat rất thấp. Do đó, cần đảm bảo phòng được thông gió tốt.

### 4.3. Thông tin về các biện pháp sơ cấp cứu và các phương pháp xử lý cần thiết

Điều trị triệu chứng.

## MỤC 5: Phương pháp cứu hỏa

### 5.1. Biện pháp dập lửa thích hợp

Chất chữa cháy thích hợp	: Nước phun. Bột khô. Bột. Cacbon đioxit.
Tác nhân tiêu hủy không tương ứng	: nhiều nước dưới dạng tia.

### 5.2. Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất

Nguy cơ hỏa hoạn	: Chất lỏng hầu như không bắt cháy, tuy nhiên có ẩn nguy cơ trong trường hợp có hòa hoạn.
Nguy cơ nổ	: Sản phẩm không gây nổ.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp có hòa hoạn	: Khí cháy có thể xuất hiện: Clo. Khí hydro clorua. Oxit cacbon (CO, CO2). Oxit nito. Hydro xyanua. Lượng vết của. Photgen.

### 5.3. Biện pháp bảo vệ đặc biệt đối với nhân viên cứu hỏa

Biện pháp phòng chống cháy	: Làm mát vật chứa bị nguy hiểm bằng phun phun nước.
Hướng dẫn cứu hỏa	: Dập lửa ở khoảng cách an toàn tại vị trí đảm bảo.
Biện pháp bảo hộ khi có hòa hoạn	: Không can thiệp khi không được trang bị bảo hộ thích hợp. Thiết bị thở độc lập. Quần áo bảo hộ toàn thân.
Các thông tin khác	: Chất cản từ đám cháy và nước chữa cháy bị ô nhiễm phải được thải bỏ tuân theo những quy định của cơ quan địa phương.

## MỤC 6: Biện pháp cần áp dụng trong trường hợp có vương đổ

### 6.1. Biện pháp bảo hộ cá nhân, thiết bị bảo hộ và biện pháp cấp cứu

Biện pháp chung	: Trong trường hợp có gây hơi, cần sử dụng máy hỗ trợ hô hấp thích hợp. Hơi nặng hơn không khí và có thể lan tỏa gần mặt đất. Đảm bảo thông thoáng gió hợp lý. Sơ tán nhân viên đến khu vực an toàn.
-----------------	--

#### 6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ

Hiện chưa có thông tin bổ sung.

#### 6.1.2. Dành cho cứu hộ viên

Thiết bị bảo hộ	: Không can thiệp khi không được trang bị bảo hộ thích hợp. Để biết thêm chi tiết, tham khảo mục 8 "Giới hạn tiếp xúc-an toàn cá nhân".
-----------------	---

### 6.2. Biện pháp bảo vệ môi trường

Không để xả thải vào hệ thống cống rãnh/nước mặt/nước ngầm. Tránh việc tích tụ dưới tầng đất cái.

# TIP TOP HARDENER UT-R20

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0028

### 6.3. Phương pháp và thiết bị chứa và vệ sinh

Dùng để chứa : Lấp chất lỏng vương đổ.  
Quy trình làm sạch : Che phủ bằng vật liệu ẩm, có khả năng thấm hút chất lỏng (ví dụ: cát, mùn cưa, chất thấm hút hóa chất). Sau khoảng 1 giờ, thu gom vào thùng chứa rác thải, không đóng kín nắp (do sinh khí CO<sub>2</sub>). Quét hoặc dọn sạch bằng xẻng, cho vào bình đóng kín để tiến hành tiêu hủy. Không đóng kín thùng chống thấm khí. Tác động với không khí ẩm và/hoặc với nước làm tăng áp suất trong bình chứa do các cacbon đioxit gây ra.

## MỤC 7: Thao tác và lưu trữ

### 7.1. Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn

Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn : Bảo quản thùng chứa đóng kín. Hơi nặng hơn không khí và có thể lan tỏa gần mặt đất. Đảm bảo việc thoát khí và thông gió tốt tại không gian làm việc. Không hít hơi. Tránh xa nguồn nhiệt và nguồn gây cháy.

### 7.2. Điều kiện cần để đảm bảo an toàn lưu trữ, bao gồm cả khả năng không tương hợp

Điều kiện lưu trữ : Bảo quản trong thùng chứa đóng kín ở nơi khô ráo, thoáng mát và thông gió tốt.  
Chất không tương hợp : còn. Axit. Bazơ mạnh. Nước. Amin. kim loại kiềm.  
Thông tin về việc bảo quản lẫn lộn : Bảo quản tránh xa thức ăn và nước uống, kể cả thực phẩm dành cho động vật.  
Nhiệt độ lưu trữ : < 40 °C

## MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

### 8.1. các thông số kiểm soát

Phương pháp theo dõi điện tử	
Phương pháp theo dõi điện tử	Không có phương pháp lấy mẫu mức độ phơi nhiễm cụ thể.
Phương pháp giám sát sinh học	Không có phương pháp lấy mẫu mức độ phơi nhiễm cụ thể

### 8.2. Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Kiểm tra kỹ thuật theo quy định : Đảm bảo thông thoáng nơi làm việc.  
Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường : Tránh thải ra môi trường.  
Các thông tin khác : Không hít hơi. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Hãy rửa tay trước khi nghỉ giải lao và khi kết thúc ca làm việc. Rửa tay ngay sau khi thao tác với sản phẩm. Không ăn, uống và không hút thuốc khi thao tác.

### 8.3. Biện pháp bảo hộ cá nhân/Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ tay : Bảo vệ chống bắn tóe. Khuyến nghị này chỉ đề cập đến tính tương thích hóa học và thử nghiệm trong phòng thí nghiệm phù hợp với EN 374 được thực hiện trong các điều kiện phòng thí nghiệm. Tùy thuộc vào từng ứng dụng, các yêu cầu khác nhau có thể phát sinh. Vì vậy cần lưu ý đến các khuyến nghị của nhà cung cấp găng tay.

Loại	Vật liệu	Quá trình thẩm thấu	Độ dày (mm)	Việc thâm nhập	Tiêu chuẩn
Găng bảo hộ kháng hóa chất	Viton	4 (> 120 phút)	≥0.7		EN ISO 374

Bảo vệ mắt : Chai rửa mắt chứa nước sạch (EN 15154)

Loại	Lĩnh vực áp dụng	Đặc tính	Tiêu chuẩn
Mắt kính bảo hộ (EN 166)	Có thể xảy ra hiện tượng bắn chất lỏng		EN 166

Bảo vệ da và cơ thể :

Loại	Tiêu chuẩn
Quần áo bảo hộ tay dài	EN ISO 6530

Bảo vệ đường hô hấp :

# TIP TOP HARDENER UT-R20

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0028

Thiết bị	Loại lọc	Điều kiện	Tiêu chuẩn
Thiết bị thở có bộ lọc	Loại AX - Hợp chất hữu cơ có điểm sôi thấp (<65°C)	Trường hợp thông khí không đủ đo	EN 14387

### 8.4. Giới hạn phơi nhiễm của các thành phần khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung.

## MỤC 9: đặc tính lý, hóa của hóa chất

### 9.1. Tính chất lý hóa cơ bản

Trạng thái vật lý	: Chất lỏng
Hình dạng	: Chất lỏng
Màu sắc	: màu hổ phách.
Mùi đặc trưng	: mùi đặc trưng.
Ngưỡng mùi	: Không có
Điểm nóng chảy	: Không có
Điểm đóng băng	: Không có
Điểm sôi	: Không có
Tính dễ bắt lửa	: Không có
Giới hạn nổ dưới	: Không có
Giới hạn nổ trên	: Không có
Điểm cháy	: > 61 °C
Nhiệt độ tự cháy	: Không có
Nhiệt độ phân hủy	: Không có
pH	: Không có
dung dịch pH	: Không có
Độ nhớt, động học (giá trị được tính) (40 °C)	: Không có
Hệ số phân chia n-octanol/nước (Log Kow)	: Không có
Áp suất hóa hơi	: 453 hPa @ 20 °C
Áp suất hơi ở 50°C	: Không có
Mật độ	: Không có
Mật độ tương đối	: 0,61 (20 °C)
Mật độ hơi nước tương đối ở 20°C	: Không có
Độ hòa tan	: Nước: Phản ứng với nước
Kích cỡ hạt	: Không áp dụng được.

### 9.2. Dữ liệu liên quan đến các nhóm nguy hại về mặt vật lý (bổ sung)

Đặc tính nổ	: Sản phẩm không gây nổ
Tính chất gây cháy	: Không oxy hóa
Lượng VOC	: 441,34 g/l , (72%)

## MỤC 10: mức ổn định và phản ứng của hóa chất

### 10.1. Phản ứng

Không phân hủy tại điều kiện lưu trữ bình thường.

### 10.2. Tính ổn định hóa học

Ổn định trong điều kiện bình thường.

### 10.3. Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm

Tương tác với : Axit. Chất kiềm. kim loại kiềm.

### 10.4. Điều kiện cần tránh

Đề tránh phân hủy do nhiệt, không đun quá nóng. Tác động với không khí ẩm và/hoặc với nước làm tăng áp suất trong bình chứa do các cacbon đioxit gây ra.

# TIP TOP HARDENER UT-R20

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0028

### 10.5. Chất không tương hợp

Nước, kim loại kiềm, cồn, Amin, axit và bazơ.

### 10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không có sản phẩm phân hủy nguy hiểm được biết đến. Phân hủy nhiệt có thể tạo: Hydro xyanua (axit xyanhydric), Clo, Khí hydro clorua, Oxit cacbon (CO, CO2), Lượng vết của Oxit nitơ, Photgen.

## MỤC 11: Thông tin về độ độc

### 11.1. Thông tin về các tác dụng gây độc

- Độ độc cấp tính (qua đường tiêu hóa): Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
- Độ độc cấp tính (qua da): Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
- Độ độc cấp tính (qua đường hô hấp): Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

### Diphenylmethan diisocyanat, các đồng phân và chất đồng đẳng (9016-87-9)

LD50 đường uống	> 10000 mg/kg
LD50 ngoài da	> 9400 mg/kg
ATE UN (khí)	4500 ppmv/4h
ATE UN (hơi)	11 mg/l/4h
ATE UN (bụi, sương)	1,5 mg/l/4h

- Ấn mồn da/kích ứng da: Gây kích ứng da nghiêm trọng.
- Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- Nhạy cảm đường hô hấp hoặc trên da: Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc suyễn hoặc khó thở nếu hít phải. Có thể gây ra dị ứng trên da.
- Tính gây đột biến trên các tế bào mầm: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
- Khả năng gây ung thư: Bị nghi ngờ có thể gây ung thư.

### Dichlometan (75-09-2)

Cơ quan IARC	2A - Có khả năng gây ung thư ở người
National Toxicology Program (NTP) Status	Dự đoán Hợp lý thành chất gây Ung thư ở con Người

- Mức độ độc tính trên khả năng sinh sản: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
- Mức độ độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần): Có thể gây ngủ gât hoặc choáng váng. Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
- Mức độ độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại): Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài.
- Nguy cơ khi hít phải: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
- Tác dụng tiêu cực trên sức khỏe của con người và các triệu chứng có thể xảy ra: Việc hít sản phẩm có thể gây phù phổi. Hơi ở lượng cô đặc lớn có thể gây: đau đầu, chóng mặt, buồn nôn. Ở những người mẫn cảm, các phản ứng như ho hoặc khó thở có thể xảy ra ngay cả khi nồng độ isocyanat rất thấp. Do đó, cần đảm bảo phòng được thông gió tốt.

## MỤC 12: Thông tin sinh thái

### 12.1. Độ độc tính

- Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp): Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
- Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn): Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng).

# TIP TOP HARDENER UT-R20

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0028

TIP TOP HARDENER UT-R20	
EC50 96h - Tảo [1]	> 10000 mg/l

### 12.2. tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

TIP TOP HARDENER UT-R20	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không có thông tin.

### 12.3. Khả năng tích lũy sinh học

TIP TOP HARDENER UT-R20	
Khả năng tích lũy sinh học	Không có thông tin.

### 12.4. Tính lưu động dưới đất

TIP TOP HARDENER UT-R20	
Tính lưu động dưới đất	Hiện chưa có thông tin bổ sung.
Sinh thái - đất	Không có thông tin.

### 12.5. Các tác dụng có hại khác

Ozon	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Các tác dụng có hại khác	: Hiện chưa có thông tin bổ sung.
Các thông tin khác	: Không đổ vào hệ thống nước bề mặt và cống rãnh.

## MỤC 13: Được xem như dành cho xử lý phân hủy

### 13.1. Quy trình tiêu hủy

Phương pháp xử lý chất thải	: Khuyến khích tái chế thay cho tiêu hủy hoặc thiêu hủy. Có thể được thiêu hủy theo quy định hiện hành của cấp chính quyền địa phương.
Các khuyến cáo về việc xử lý sản phẩm/bao bì	: Bao bì không thể làm sạch sẽ được xử lý chất thải như chính chất đó. Bao bì bị nhiễm bẩn nên được làm rỗng tối đa, sau đó có thể tái sử dụng sau khi làm sạch thích hợp. Giao nộp các thùng chứa rỗng cho cơ sở tái chế, thu hồi hoặc xử lý chất thải tại địa phương.

## MỤC 14: Thông tin việc vận chuyển

Phù hợp với UN RTDG / IMDG / IATA

UN RTDG	IMDG	IATA
<b>14.1. Số hiệu UN</b>		
1593	1593	1593
<b>14.2. Tên mã UN</b>		
DICHLOROMETHANE DUNG DỊCH	DICHLOROMETHANE SOLUTION	Dichloromethane SOLUTION
<b>14.3. Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển</b>		
6.1	6.1	6.1

# TIP TOP HARDENER UT-R20

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0028

UN RTDG	IMDG	IATA
<b>14.4. Phân nhóm đóng gói</b>		
III	III	III
<b>14.5. Ảnh hưởng đến môi trường</b>		
Nguy hiểm cho môi trường: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không Ô nhiễm biển: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không
Không có thông tin bổ sung		

### 14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

#### UN RTDG

Số lượng giới hạn (UN RTDG) : 5L  
Số lượng loại trừ (UN RTDG) : E1  
Hướng dẫn đóng gói (UN RTDG) : P001, IBC03, LP01  
Quy định đặc biệt liên quan đến việc đóng gói (UN RTDG) : B8  
Hướng dẫn đặc biệt cho xe chở cơ động và công-te-nơ hàng (UN RTDG) : T7  
Quy định đặc biệt cho xe chở cơ động và công-te-nơ hàng (UN RTDG) : TP2

#### IMDG

Quy định về vận chuyển (IMDG) : Vận chuyển theo phần 2.3.2.5 của IMDG (chất nhớt) có thể được áp dụng  
Số lượng hạn chế (IMDG) : 5 L  
Số lượng ngoại lệ (IMDG) : E1  
Hướng dẫn đóng gói (IMDG) : P001, LP01  
Hướng dẫn đóng gói bao bì IBC (IMDG) : IBC03  
Quy định đặc biệt IBC (IMDG) : B8  
Hướng dẫn cho bể chứa (IMDG) : T7  
Bố trí chuyên biệt cho xe chứa (IMDG) : TP2  
Hạng mục hàng hóa (IMDG) : A

#### IATA

PCA Số lượng ngoại lệ (IATA) : E1  
PCA Số lượng hạn chế (IATA) : Y642  
PCA số lượng hạn chế thực tối đa (IATA) : 2L  
PCA quy chế đóng gói (IATA) : 655  
PCA số lượng thực tối đa (IATA) : 60L  
CAO quy chế đóng gói (IATA) : 663  
CAO số lượng thực tối đa (IATA) : 220L  
Mã ERG (IATA) : 6L

### 14.7. Vận chuyển xô theo các văn kiện của IMO (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

Không áp dụng được.

## MỤC 15: Thông tin hợp pháp

### 15.1. Quy định/pháp chế chuyên biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với các chất hay hỗn hợp chất

Hiện chưa có thông tin bổ sung.

## MỤC 16: Các thông tin khác

Ngày phát hành : 16/09/2002  
Ngày sửa đổi : 25/09/2025  
Thay thế phiếu : 15/12/2023

# TIP TOP HARDENER UT-R20

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0028

Các thông tin khác

: Một số thông tin trong các mục từ 4 đến 8 và 10 đến 12 không đề cập đến việc sử dụng và ứng dụng đúng cách của sản phẩm (xem hướng dẫn sử dụng/thông tin từ chuyên gia), mà nói về việc thải ra số lượng lớn sản phẩm này trong trường hợp xảy ra tai nạn và bất thường. Thông tin chỉ mô tả các yêu cầu an toàn của (các) sản phẩm và dựa trên hiểu biết và dữ liệu hiện tại của chúng tôi. Thông số kỹ thuật giao hàng có thể được tìm thấy trong các bảng dữ liệu sản phẩm tương ứng. Thông tin này không cấu thành sự đảm bảo về các đặc tính của (các) sản phẩm được mô tả theo định nghĩa của các quy định bảo hành theo luật định.

Tên viết tắt và rút ngắn:	
ADR	Hiệp định Châu Âu về việc vận chuyển quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
ADN	Hiệp định Châu Âu về việc vận chuyển quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển
IATA	Hiệp hội Vận chuyển Hàng không Quốc tế
IMDG	Hàng hóa Nguy hiểm Đường biển Quốc tế
RID	Quy định Quốc tế về việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng đường sắt
DOT	Bộ Giao thông Vận tải
TDG	Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm
REACH	Việc đăng ký, đánh giá, cấp phép và các hạn chế của các chất hóa học, Quy định (EC) REACH No 1907/2006
GHS	Hệ thống hải hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hoá chất
IARC	Cơ quan Quốc tế Nghiên cứu về Ung thư
vPvB	Kéo dài và tích lũy sinh học rất nhiều
PBT	Kéo dài, tích tụ sinh học và gây độc
PNEC	Nồng độ Dự báo không gây hại
CAS	Số CAS (Dịch vụ Tóm tắt Hoá chất)
IBC-Code	Quy định an toàn quốc tế đối với việc vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các chất lỏng có hại như hàng rời trong vận chuyển hàng hải
ATE	Đánh giá độc tính cao
Phân Loại, Ghi Nhãn và Đóng Gói	Quy định liên quan đến việc phân loại, dán nhãn và bao bì, quy định (EC) n° 1272/2008
BCF	Chỉ số nồng độ sinh học
MARPOL 73/78	Công ước Quốc tế về việc hạn chế ô nhiễm do tàu thủy gây ra (MARPOL)
ADG	Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của Úc (ADG)

Bản đầy đủ của các câu H:	
Acute Tox. 4 (Inhalation)	Độc tính cấp tính (hít), Nhóm 4
Carc. 2	Tính gây ung thư, Nhóm 2
Eye Irrit. 2	Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2
Flam. Liq. 4	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 4
Resp. Sens. 1	Mẫn cảm hóa hô hấp, Nhóm 1
Skin Irrit. 2	Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 2
Skin Sens. 1	Mẫn cảm hóa da, Nhóm 1
STOT RE 2	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm nhiều lần, Nhóm 2
STOT SE 3	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Gây mê
STOT SE 3	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Kích ứng đường hô hấp
H227	Chất lỏng bắt cháy

# TIP TOP HARDENER UT-R20

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0028

Tên viết tắt và rút ngắn:	
H315	Gây kích ứng da nghiêm trọng
H317	Có thể gây ra dị ứng trên da
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H332	Gây hại trong trường hợp hít phải
H334	Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc suyễn hoặc khó thở nếu hít phải
H335	Có thể gây kích ứng đường hô hấp
H336	Có thể gây ngù gật hoặc choáng váng
H351	Bị nghi ngờ có thể gây ung thư
H373	Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài

Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường. Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kỳ đảm bảo nào cho bất kỳ đặc tính nào của sản phẩm.